

Số: *217* /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *07* tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 186/SNN-CCKL ngày 26 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên đến ngày 31/12/2021, như sau:

1. Diện tích đất có rừng là 409.856,86, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 403.000,65 ha.

- Rừng trồng: 6.856,21 ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ là 409.856,86 ha; tỷ lệ che phủ rừng 42,96%.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

- Quản lý, lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng của tỉnh; chỉ đạo Chi

cục Kiểm lâm tỉnh quản lý, lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng theo các quy định hiện hành.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững và các chương trình, dự án, đề án có liên quan; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

- Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sử dụng kết quả theo dõi diễn biến rừng để xác định diện tích rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, các chương trình, dự án, đề án có liên quan; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(NĐT)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Tiến

3
Biểu số 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 217 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					Sản xuất	
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát		Rừng chắn sóng, lấn biển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	409.781,39	2.569,08	412.350,47	39.267,04		36.472,60		2.794,44		244.521,30	244.521,30					128.562,13
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	407.030,30	2.826,56	409.856,86	39.264,74		36.472,60		2.792,14		243.821,97	243.821,97					126.770,15
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	407.030,30	2.826,56	409.856,86	39.264,74		36.472,60		2.792,14		243.821,97	243.821,97					126.770,15
1	Rừng tự nhiên	1110	400.482,58	2.518,07	403.000,65	39.198,21		36.472,60		2.725,61		242.829,45	242.829,45					120.972,99
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	400.482,58	2.518,07	403.000,65	39.198,21		36.472,60		2.725,61		242.829,45	242.829,45					120.972,99
2	Rừng trồng	1120	6.547,72	308,49	6.856,21	66,53				66,53		992,52	992,52					5.797,16
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	6.547,72	308,49	6.856,21	66,53				66,53		992,52	992,52					5.797,16
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122																
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	1124		3.102,27	3.102,27							132,98	132,98					2.969,29
	- Rừng trồng cao su	1125		2.462,79	2.462,79							74,06	74,06					2.388,73
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126		634,48	634,48							58,92	58,92					575,56
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	407.030,30	2.826,56	409.856,86	39.264,74		36.472,60		2.792,14		243.821,97	243.821,97					126.770,15
1	Rừng trên núi đất	1210	390.535,44	2.765,62	393.301,06	39.264,74		36.472,60		2.792,14		230.759,48	230.759,48					123.276,84
2	Rừng trên núi đá	1220	16.494,86	60,94	16.555,80							13.062,49	13.062,49					3.493,31
3	Rừng trên đất ngập nước	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	Rừng trên cát	1240																
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	400.482,58	2.518,07	403.000,65	39.198,21		36.472,60		2.725,61		242.829,45	242.829,45					120.972,99
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	376.917,68	2.739,52	379.657,20	38.992,74		36.268,30		2.724,44		228.284,27	228.284,27					112.380,19

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ					Sản xuất	
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát		Rừng chắn sóng, lấn biển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	376.917,68	2.739,52	379.657,20	38.992,74		36.268,30		2.724,44		228.284,27	228.284,27					112.380,19
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																
2	Rừng tre nứa	1320	532,63	-13,94	518,69							172,04	172,04					346,65
	- Nứa	1321	19,82		19,82							2,62	2,62					17,20
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lò ô	1324																
	- Các loài khác	1325	512,81	-13,94	498,87							169,42	169,42					329,45
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	23.032,27	-207,51	22.824,76	205,47		204,30		1,17		14.373,14	14.373,14					8.246,15
	- Gỗ lá chính	1331	14.642,70	-260,31	14.382,39	144,72		143,55		1,17		9.395,44	9.395,44					4.842,23
	- Tre nứa lá chính	1332	8.389,57	52,80	8.442,37	60,75		60,75		0,00		4.977,70	4.977,70					3.403,92
4	Rừng cau dừa	1340																
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	298.805,98	996,00	293.201,98	12.349,55		10.755,40		1.644,41		172.327,48	172.327,48					108.524,95
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	2.751,09	-257,48	2.493,61	2,30				2,30		699,33	699,33					1.791,98
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	74.546,67	23.530,49	98.077,16	837,97		506,76		331,21		46.887,85	46.887,85					50.351,34
3	Diện tích khác	2030	221.508,22	-22.277,01	192.631,21	11.509,28		10.248,64		1.310,90		124.740,30	124.740,30					56.381,63

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	2,09									2,09
2	Rừng tre nứa	1320	518,69		3,05				2,39	167,82		345,43
	- Nứa	1321	20,11		0,00					1,18		18,93
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ô	1324										
	- Các loài khác	1325	498,58		3,05				2,39	166,64		326,50
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	22.824,76	195,81	1.970,47				211,41	13.948,09		6.498,98
	- Gỗ là chính	1331	14.382,39	135,06	1.451,63				157,38	9.055,02		3.583,30
	- Tre nứa là chính	1332	8.442,37	60,75	518,84				54,03	4.893,07		2.915,68
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	293.245,88	10.825,19	4.023,17		62,49		482,46	23.129,61		254.722,96
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	2.537,51	1,18	14,50				58,16	123,03		2.340,64
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	98.077,16	498,14	1.186,18		11,71		86,11	4.775,57		91.519,45
3	Diện tích khác	2030	192.631,21	10.325,87	2.822,49		50,78		338,19	18.231,01		160.862,87

7
Biểu số 03. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2021
TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 217 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha; Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Chia theo mục đích sử dụng của 03 loại rừng				Tỷ lệ che phủ rừng(%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(14)
1	Huyện Điện Biên	139.626,72	76.132,58	75.389,41	743,17	503,81	76.636,39		53.840,26	22.796,13	54,53
2	Huyện Điện Biên Đông	120.686,2	31.624,09	31.441,8	182,3	16,4	31.640,48		23.820,7	7.819,8	26,20
3	Huyện Mường Ảng	44.341,4	14.391,0	13.035,5	1.355,5	882,2	15.273,16		7.365,7	7.907,5	32,45
4	Huyện Mường Chà	118.989,5	49.726,58	48.568,97	1.157,61	161,78	49.888,36		29.718,97	20.169,39	41,79
5	Huyện Mường Nhé	156.908,1	84.897,26	83.357,65	1.539,61	89,35	84.986,61	36.472,6	26.642,54	21.871,47	54,11
6	Huyện Nậm Pồ	149.559,1	63.410,6	63.286,6	124,02	104,5	63.515,10		39.813,7	23.701,4	42,40
7	Huyện Tủa Chùa	68.414,9	25.932,0	25.770,4	161,6	209,1	26.141,12		18.366,4	7.774,7	37,90
8	Huyện Tuần Giáo	113.542,3	42.821,75	41.895,210	926,540	359,5	43.181,24		33.254,7	9.926,5	37,71
9	Thành Phố Điện Biên Phủ	30.657,7	13.559,88	13.098,5	462,3	166,3	13.727,1	2.794,4	7.346,5	3.586,2	44,23
10	Thị Xã Mường Lay	11.266,6	7.361,0	7.157,4	203,6		7.361,04		4.352,1	3.009,0	65,34
TỔNG CỘNG		953.992,6	409.856,86	403.001,46	6.856,27	2.492,90	412.350,63	39.267,04	244.521,51	128.562,08	42,96

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	2.518,07						-2,72	-0,65	-4,95	2.526,39
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	2.518,07						-2,72	-0,65	-4,32	2.525,76
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	2.518,07						-2,72	-0,65	-4,32	2.525,76
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320	-14,23									-14,23
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325	-14,23									-14,23
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-207,51									-207,51
	- Gỗ là chính	1331	-260,31									-260,31
	- Tre nứa là chính	1332	52,80									52,80
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	2.826,56			-309,05			2,72	0,65	4,95	2.525,83
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-206,34	102,71	-309,05							
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	2.525,18							0,65		2.525,83
3	Diện tích khác	2030	507,72						2,72		4,95	500,05